

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2019/DSPT

Ngày: 29/11/2019

V/v: *Tranh chấp kiện đòi tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Công Đồng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Ông Lương Đức Năm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Công.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Quang - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 91/2019/TLPT- DS ngày 22/8/2019 về “Tranh chấp kiện đòi tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2019/DS-ST ngày 12/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 94/2019/QĐ-PT ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Tú A, sinh năm 1995.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973. Có mặt.

Đều trú tại: Thôn H, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Ông Trần Văn Th, sinh năm 1940. (đã mất ngày 29/8/2019)

Trú tại: Thôn P, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Th:

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1942.

2. Anh Trần Văn N1, sinh năm 1963.

3. Anh Trần Văn Ph, sinh năm 1973.

4. Anh Trần Văn Ph1, sinh năm 1976.

Đều trú tại: Thôn P, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Bà T, anh N1, anh Ph ủy quyền cho anh Trần Văn Ph1. Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho anh Phán: Ông Nguyễn Đức Thịnh, luật sư văn phòng luật sư Đức Thịnh – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị T, sinh năm 1942. Vắng mặt.

Cư trú: Thôn P, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Dương Thị S, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu X, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người có kháng cáo: Ông Trần Văn Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Anh Trần Văn Q, sinh năm 1966 có quê quán ở Thôn P, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị bệnh và mất ngày 21/7/2014. Thời điểm trước khi mất anh Q là quân nhân công tác tại Ban dân vận, phòng chính trị Bộ tư lệnh vùng X hải quân đóng tại huyện đảo P, tỉnh Kiên Giang với cấp bậc trung tá.

Anh Q có bố đẻ là ông Trần Văn Th và mẹ đẻ là bà Trần Thị T, cả hai ông bà đều đang sinh sống tại Thôn P, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Anh Q năm 1992 kết hôn với chị Phạm Thị N và có 01 con chung là Trần Tú A, sinh năm 1995. Đến năm 2001 thì hai vợ chồng ly hôn. Sau khi ly hôn anh Q kết hôn với chị Dương Thị S, sinh năm 1966 hiện ở tại địa chỉ Khu X, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Chị S có mẹ đẻ là bà Khương Thị Ng, sinh năm 1928 cư trú tại T, huyện B, thành phố Hà Nội, bà Ng hiện đã mất. Thời điểm anh Q bị bệnh mất thì thân nhân của anh Q là bố, mẹ đẻ, mẹ vợ, vợ và con anh Q còn sống gồm ông Trần Văn Th, bà Trần Thị T, anh Trần Tú A, bà Khương Thị Ng và chị Dương Thị S.

Theo phía anh Tú A do bà N đại diện trình bày: Sau khi anh Q mất, vì anh Q là quân nhân nên theo chế độ chính sách hiện hành của Nhà nước quy định tại thời điểm anh Q mất, thân nhân của anh Q được Nhà nước chi trả số tiền bao gồm số tiền và các đối tượng được hưởng như sau:

Tiền bảo hiểm xã hội được Nhà nước chi trả là 454.935.400 đồng với các đối tượng được hưởng gồm ông Th, Bà T, bà Ng, Chị S và anh Tú A. Những đối tượng này được hưởng số tiền như nhau trên tổng số tiền chi trả.

Tiền Nhà nước chi trả chế độ trợ cấp theo quy định tại Nghị định số: 21/2009/NĐ-CP ngày 23/2/2009 là 298.816.000 đồng, các đối tượng được hưởng là ông Th, Bà T, Chị S và anh Tú A. Các đối tượng này được hưởng số tiền như nhau.

Tiền trợ cấp đối với quân nhân tử trận theo Quyết định số: 15/QĐ-BTL ngày 27/7/2015 của Chính ủy hải quân là 129.120.000 đồng, các đối tượng được hưởng là ông Th, Bà T, Chị S và anh Tú A. Các đối tượng này cũng được hưởng số tiền như nhau.

Sau khi anh Q mất cả gia đình đã thống nhất ủy quyền cho Chị S làm các thủ tục để được nhận số tiền chính sách do Bộ tư lệnh vùng Xhải quân chi trả. Sau khi nhận được số tiền chính sách, Chị S đã chuyển cho ông Th toàn bộ tiền tiêu chuẩn ông Th, Bà T và của anh Tú A được hưởng, trong đó phần của anh Tú A là 265.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Th không trả cho anh Tú A mặc dù hai bên đã nói chuyện để ông Th trả.

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp Tòa án ngày 27/10/2016 thì anh Tú A yêu cầu Tòa án giải quyết để ông Th phải trả anh toàn bộ số tiền 256.000.000 đồng và lãi suất theo lãi suất Ngân hàng đối với số tiền trên kể từ ngày ông Th nhận được tiền Chị S giao. Quá trình giải quyết vụ kiện, bà N là đại diện theo ủy quyền của anh Tú A thay đổi một phần nội dung khởi kiện. Tại bản tự khai ngày 18/12/2018 và tại biên bản làm việc ngày 15/01/2019 với Tòa án, bà N yêu cầu ông Th phải trả 171.362.000 đồng và lãi suất theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N yêu cầu ông Th phải trả 171.362.000 đồng và tiền lãi của số tiền này với thời hạn tính lãi tính từ ngày 27/10/2016 là ngày anh Tú A gửi đơn yêu cầu đến Tòa án đến khi Tòa án giải quyết vụ kiện.

Phía ông Th vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng theo lời khai của ông trong thời gian chuẩn bị xét xử thì: Sau khi con trai là Trần Văn Q mất có được Nhà nước chi trả chế độ chính sách cho thân nhân của quân nhân chết với tổng số tiền là 882.871.400 đồng, cả gia đình ủy quyền cho Chị S và Chị S đã nhận số tiền trên từ đơn vị của anh Q. Đối với khoản tiền do Bảo hiểm xã hội chi trả là 454.935.400 đồng, Chị S đã trích lại phần của chị và bà Ng và đã chuyển cho ông phần của ông, Bà T và anh Tú A với số tiền là 273.000.000 đồng. Đối với số tiền Nhà nước trả theo Nghị định 21 và số tiền trợ cấp 01 lần với tổng số tiền là 427.936.000 đồng, sau khi gia đình thống nhất trừ đi số tiền đã chi cho việc chữa bệnh cho anh Q cũng

nghĩa làm tang ma và làm giỗ đến lần 2 của anh Q hết 106.436.000 đồng thì số tiền còn lại là 321.500.000 đồng tiêu chuẩn của 04 người gồm ông, Bà T, Chị S và anh Tú A. Chị S cũng đã chuyển cho ông toàn bộ số tiền này.

Nay phía anh Tú A do chị Nguyệt đại diện yêu cầu đòi lại số tiền tiêu chuẩn của anh Tú A, ông không đồng ý. Ông cho rằng anh Tú A không hiếu thảo, không xứng đáng là con cháu trong gia đình. Mặt khác, ông muốn giữ khoản tiền này coi như giữ hộ anh Tú A sau này ông sẽ đưa lại cho cháu. Ông cũng muốn sau khi sang cát cho anh Q xong thì mới giải quyết số tiền này nên ông không chấp nhận yêu cầu của anh Tú A.

Phía bà Trần Thị T do ông Th đại diện trình bày: Bà T nhất trí với toàn bộ lời trình bày của ông Th đã trình bày với Tòa án. Nay anh Tú A có yêu cầu đòi lại số tiền tiêu chuẩn, bà không nhất trí trả lại tiền cho anh Tú A như ý kiến của ông Th đã trình bày.

Chị Dương Thị S trình bày: Chị kết hôn cùng với anh Trần Văn Q vào năm 2003, trước khi kết hôn thì anh Q đã có 01 lần vợ và có con riêng là cháu Trần Tú A. Ngày 27/11/2014 anh Q mất, trước khi mất anh Q đang là quân nhân công tác tại Ban dân vận, phòng chính trị Bộ tư lệnh vùng X hải quân đóng tại huyện đảo P, tỉnh Kiên Giang. Chị S được ủy quyền của cả gia đình đã làm các thủ tục để nhận số tiền chính sách do Nhà nước chi trả cho thân nhân của anh Q. Tổng số tiền chị đã nhận là 882.871.400 đồng, gồm tiền Bảo hiểm xã hội trả cho ông Th, Bà T, chị, bà Ng là mẹ đẻ chị và cháu Tú A với số tiền 454.935.400 đồng. Tiền hỗ trợ quân nhân tử trận và tiền chi trả theo Nghị định số 21 là 427.936.000 đồng, số tiền này đối tượng được hưởng là ông Th, Bà T, chị và cháu Tú A. Sau khi thanh toán chi phí anh Q chữa bệnh và tang ma hết 106.436.000 đồng thì số tiền còn lại là 321.500.000 đồng. Chị S đã chuyển số tiền bảo hiểm xã hội còn lại là 273.000.000 đồng sau khi đã trừ phần của chị và của bà Ng và 321.500.000 đồng tiền hỗ trợ quân nhân tử trận, tiền theo Nghị định số 21 cho ông Th. Phần của chị, chị đã nhận cũng như cũng đã chuyển trả ông Th nên chị không có yêu cầu gì trong việc tranh chấp giữa anh Tú A với ông Th, chị đề nghị vắng mặt toàn bộ trong quá trình giải quyết vụ án.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 163, 164, 165, 166, điều 357 và Điều 579 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Tú A về việc đòi ông Trần Văn Th phải trả lại số tiền của anh Tú A mà ông Th đang quản lý.

2. Buộc ông Trần Văn Th phải trả lại anh Trần Tú A số tiền cả gốc và lãi là 215.453.504 đồng (trong đó tiền gốc là 171.362.080 đồng, tiền lãi là 44.091.424 đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 08/7/2019 ông Trần Văn Th có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là anh Trần Tú A do bà Phạm Thị N đại diện được ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Th do anh Trần Văn Ph1 đại diện được ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà N và anh Ph1 đã thỏa thuận: Anh Ph1 sẽ trả cho bà N 160.000.000 đồng thời hạn trả chậm nhất vào ngày 06/12/2019. Bà N đồng ý thời hạn trả tiền như trên và không yêu cầu anh Ph1 phải trả thêm bất kỳ khoản tiền nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của hai bên đương sự tại phiên tòa, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn Th trong hạn luật định, ông Th là đối tượng không phải nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm. Ông Th mất ngày 29/8/2019 nên vợ ông Th là Bà T, các con ông Th gồm anh N1, anh Ph và anh Ph1 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ và đã ủy quyền cho anh Phán.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, hai bên đương sự đã thỏa thuận: Anh Ph1 đại diện theo ủy quyền cho Bà T, anh N1, anh Ph sẽ trả cho anh Tú A do bà N đại

diện 160.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 06/12/2019, bà N đồng ý với đề nghị của anh Ph1 và không yêu cầu phải trả thêm bất kỳ khoản nào khác. Hội đồng xét xử thấy thỏa thuận của hai bên là tự nguyện, phù hợp các qui định của pháp luật nên cần chấp nhận sự thỏa thuận này, sửa bản án sơ thẩm.

Ông Trần Văn Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 163, 164, 165, 166, điều 357 và Điều 579 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa: Bà Trần Thị T, anh Trần Văn N1, anh Trần Văn Ph, anh Trần Văn Ph1 do anh Ph1 đại diện được ủy quyền phải trả cho anh Trần Tú A do bà Phạm Thị N đại diện được ủy quyền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng). Thời gian thanh toán chậm nhất vào ngày 06/12/2019.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Anh Trần Tú A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại anh Tú A 6.400.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 04527 ngày 27/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q. Ông Th không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa